MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** 27.10.2021

Class: L3 **Tel:** 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR 1

A. GRAMMAR

Modal verb (Động từ khuyết thiếu): là động từ chỉ khả năng, sự cho phép, ý định, mệnh lệnh, lời khuyên...

	Have to (phải)	**Don't have to** (không cần phải)
Cách dùng	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì	Diễn tả sự không cần thiết phải làm gì
Cấu trúc	**(+) S + has/have to + V-inf.** **(?) Do/Does + S + have to + V-inf?** • **Yes, S + do/does.** • **No, S + don't/doesn't.** **Wh-questions + do/does + S + have to + V-inf?**	**(-) S + do/does+ not+ have to + V-inf.**
Ví dụ	- Students **have to** wear uniform. *(Học sinh phải mặc đồng phục.)* - Do you **have to** go home early? *(Bạn có phải về nhà sớm không?)*	He **doesn't have to** clean the table. *(Anh ấy không cần phải lau bàn.)*

B. HOMEWORK

I. Write full sentences, using comparative or superlative adjectives / adverbs. (Viết câu hoàn chỉnh, sử dụng tính từ hoặc trạng từ so sánh hơn / nhất)

0. She / short / her father. (comparative)

→ *She is shorter than her father.*

1. My brother / tall / me. (comparative)

→ _____.

2. Elle / hard – working / student/ in my class. (superlative)

→ _____.

LIVEWORKSHEETS

3. Bob / dance / well / his partner. (comparative)

→ _____.

4. My mother / work/ hard / in her office. (superlative)

→ _____.

II. Find and correct the mistakes. (Tìm và sửa lỗi sai)

0. I can play basketball best than him.

A (B) C → *better*

1. My friends talk much loudly than me.

A B C → _____

2. My teacher speak English the most fluently at school.

A B C → _____

3. That villa is biger than my house.

A B C → _____

4. Her phone is more expensive one in her family.

A B C → _____

5. Winter is the colder among the four seasons.

A B C → _____

III. Change the sentences below into negative and interrogative form. (Chuyển câu sau sang dạng phủ định (-) và nghi vấn (?))

0. I have to go to school today.

(-) *I don't have to go to school today.*

(?) *Do you have to go to school today?*

1. She has to work at home.

(-) _____.

LIVEWORKSHEETS

(?) _____?

2. My brother has to finish his homework before 10 p.m.

(-) _____.

(?) _____?

3. We have to wait for the teacher.

(-) _____.

(?) _____?

4. The dog has to see the doctor.

(-) _____.

(?) _____?

IV. This is Jack's timetable. Write full sentences using given words and "has to" / "doesn't have to". (Đây là thời gian biểu của Jack. Hãy viết câu hoàn chỉnh, sử dụng từ cho sẵn và động từ khuyết thiếu "has to" / "doesn't have to".)

	Monday	Friday	Saturday
wear uniform	✓	✓	×
get up early	✓	✓	×
clean the floor	✓	×	×

0. wear uniform / Saturday. → *He doesn't have to wear uniform on Saturday.*

1. get up early / Monday. → _____.

2. clean the floor / Saturday. → _____.

3. get up early / Friday. → _____.

4. wear uniform / Monday. → _____.

5. clean the floor / Monday. → _____.

LIVEWORKSHEETS

V. Write a paragraph (50-60 words) about the division of housework in your family.

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ về sự phân chia công việc nhà của gia đình bạn)

- Use Modal verbs: have to, don't have to, has to, doesn't have to.
- Some key words: do the laundry *(giặt quần áo)*, iron the clothes *(ủi quần áo)*, wash the dishes *(rửa bát)*, sweep the floor *(quét nhà)*, water the plants *(tưới cây)*, take out the rubbish *(đổ rác)*, feed the pets *(cho thú cưng ăn)*, cook, etc.

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài theo link nghe sau: https://youtu.be/M08A3CNzZ_0

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Dad at the farm

Kind of animals there: sheep

1 Name of farm: Farm

2 Number of fields: .....

3 Kind of vegetables that farmer plants: .....

4 Kind of fruit trees: .....

5 Can go to the farm: next .....

LIVEWORKSHEETS